

2.1 Is the latest Class Survey Status available and are all statutory certificates listed in the Class Survey Status valid, and is the vessel free of condition of class or significant recommendations and are all classification and statutory surveys not overdue?

Báo cáo tình trạng kiểm tra phân cấp mới nhất và các giấy chứng nhận theo quy định được liệt kê trong báo cáo tình trạng kiểm tra phân cấp còn hiệu lực? Tàu không có các khiếm khuyết tồn tại hoặc khuyến nghị nghiêm trọng nào và tất cả các kiểm tra phân cấp và theo quy định có quá hạn không?

Yes No N/A N/V

2.1 Guide to inspection

Guide to inspection	
The PDF copy of the Class Survey Status that was evaluated during the inspection shall be attached to the inspection report by the inspector. Record Finding if the vessel has any condition of class, significant recommendation, and memorandum.	Bản PDF của Class Survey Status đã được đánh giá trong quá trình kiểm tra phải được thanh tra viên đính kèm vào báo cáo kiểm tra. Ghi nhận Finding nếu tàu có bất kỳ condition of class (điều kiện đăng kiểm), significant recommendation (khuyến cáo nghiêm trọng), hoặc memorandum (ghi chú đặc biệt).
The class survey status shall be available on board and should be dated not more than seven (7) days prior to the date of the inspection. Record a Finding if an up-to-date class survey status was not available on board.	Class Survey Status phải có sẵn trên tàu và được phát hành không quá bảy (7) ngày trước ngày kiểm tra. Ghi nhận Finding nếu tình trạng kiểm tra hạng tàu cập nhật không có trên tàu.
The Inspector should accept electronic certificates containing the features below:	Thanh tra viên sẽ chấp nhận Giấy chứng chỉ điện tử nếu đáp ứng các tiêu chí sau:
1. Validity and consistency with the format and content required by the relevant international convention or instrument, as applicable	Hợp lệ và phù hợp với định dạng và nội dung theo yêu cầu của công ước quốc tế hoặc văn kiện liên quan, nếu có.
2. Protected from edits, modifications, or revisions other than those authorised by the issuer or the Administration;	Được bảo vệ khỏi việc chỉnh sửa, sửa đổi hoặc thay đổi trừ những thay đổi được phép bởi cơ quan cấp hoặc Chính quyền hàng hải.
3. A unique tracking number,	Có số theo dõi duy nhất.
4. A printable and visible symbol that confirms the source of issuance	Có biểu tượng có thể in và hiển thị, xác nhận nguồn cấp.
(GUIDELINES FOR THE USE OF ELECTRONIC CERTIFICATES, 2016)	
The inspector may request the Master to demonstrate the validity of the electronic certificate following the instructions available on board the ship. If the Master fails to demonstrate, to the satisfaction of the inspector, that an electronic certificate meets the requirements, the inspector shall record a Finding.	Thanh tra viên có thể yêu cầu Thuyền trưởng chứng minh tính hợp lệ của chứng chỉ điện tử theo hướng dẫn có sẵn trên tàu. Nếu Thuyền trưởng không chứng minh được, rằng giấy chứng nhận điện tử đáp ứng các yêu cầu, theo yêu cầu của thanh tra viên, sẽ bị ghi nhận Finding
The IMSBC Code fitness certificate in accordance with IMSBC Code (2020 Edition) may be issued upon request from owners/shipbuilders on voluntary basis from 1 January 2020.	GCN phù hợp với IMSBC Code (2020 Edition) có thể được cấp theo yêu cầu từ chủ tàu hoặc đóng tàu trên cơ sở tự nguyện từ ngày 01/01/2020.
For cargoes listed in Table G1 (Cargo newly added and requirements on construction/equipment (IMSBC Code-4th amendment) as 'Group A and B' or 'Group B', IMSBC Code (2020 Edition) a fitness certificate will be issued in cases where ships comply with requirements in Table G1.	Với các loại hàng được liệt kê trong Bảng G1 (loại hàng mới được thêm và các yêu cầu về kết cấu/trang thiết bị theo sửa đổi lần 4 của IMSBC Code) là 'Nhóm A và B' hoặc 'Nhóm B', IMSBC Code (2020 Edition), GCN phù hợp sẽ được cấp trong trường hợp tàu tuân thủ các yêu cầu trong Bảng G1.

2.2 Has the vessel been provided with certificates of financial security for seafarers? (M)

Tàu có được cấp giấy chứng nhận bảo đảm tài chính cho thuyền viên không? (M)

Yes No N/A N/V

2.2 Guide to inspection

Guide to inspection	
From 18 January 2017, all ships which are subject to MLC have been required to carry and display on board two certificates confirming that financial security is in place for:	Từ 18/01/2017, tất cả các tàu chịu sự điều chỉnh của MLC phải có sẵn và dán trên tàu 02 GCN xác nhận rằng bảo đảm tài chính đã được thực hiện cho:
(a) Shipowners' liabilities for repatriation of crew, essential needs such as food, accommodation, medical care and up to four months' outstanding contractual wages and entitlements in the event of abandonment (Regulation 2.5, Standard A2.5.2 Paragraph 9)	(a) Trách nhiệm của Chủ tàu đối với việc hồi hương thuyền viên, đảm bảo các nhu cầu thiết yếu như lương thực, chỗ ở, chăm sóc y tế và thanh toán đến tối đa 04 tháng lương, phụ cấp hợp đồng trong trường hợp thuyền viên bị bỏ rơi. (Quy định 2.5, Tiêu chuẩn A2.5.2, Khoản 9)
(b) Contractual payments for death or long-term disability due to an occupational injury, illness or hazard set out in the employment agreement or collective agreement (Regulation 4.2, Standard A4.2.1 paragraph 1(b))	(b) Các khoản bồi thường hợp đồng trong trường hợp tử vong hoặc thương tật dài hạn do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc rủi ro nghề nghiệp, theo quy định trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể. (Quy định 4.2, tiêu chuẩn A4.2.1, khoản 1(b))
(FAQs: Maritime Labour Convention 2006 As Amended Financial Security Requirements - The Shipowners' Club, 2020)	

2.3 Can all crew communicate effectively in the working language of the ship? (V)

Tất cả thuyền viên có khả năng giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ làm việc chung? (V)

 Yes No N/A N/V

2.3 Guide to inspection

Guide to inspection	
Record the common language and the level of English proficiency of the crew on board the vessel.	<i>Ghi nhận ngôn ngữ làm việc chung và trình độ tiếng Anh của thuyền viên trên tàu.</i>
On all ships, to ensure effective crew performance in safety matters, a working language shall be established and recorded in the ship's logbook .	<i>Tất cả các tàu, để đảm bảo hiệu quả công việc của thuyền viên trong các vấn đề an toàn, ngôn ngữ làm việc phải được thiết lập và ghi lại trong nhật ký tàu.</i>
The company , as defined in regulation IX/1, or the Master , as appropriate, shall determine the appropriate working language . Each seafarer shall be required to understand and, where appropriate, give orders and instructions and to report back in that language .	<i>Công ty, theo định nghĩa trong điều khoản IX/1, hoặc Thuyền trưởng, tùy theo trường hợp, sẽ xác định ngôn ngữ làm việc phù hợp. Các thuyền viên phải hiểu và, khi cần thiết, ra lệnh, hướng dẫn, cũng như báo cáo lại bằng ngôn ngữ đó.</i>
If the working language is not an official language of the State whose Flag the ship is entitled to fly, all plans and lists required to be posted shall include a translation into the working language .	<i>Nếu ngôn ngữ làm việc không phải là ngôn ngữ chính thức của quốc gia tàu mang cờ, tất cả các kế hoạch và danh mục cần được niêm yết phải bao gồm bản dịch sang ngôn ngữ làm việc.</i>
On ships to which SOLAS chapter I applies, English must be used on the bridge as the working language for bridge-to-bridge and bridge-to-shore safety communications as well as for communications on board between the pilot and bridge watchkeeping personnel , unless those directly involved in the communication speak a common language other than English.	<i>Với các tàu thuộc phạm vi áp dụng của SOLAS Chương I, tiếng Anh phải được sử dụng trên buồng lái như ngôn ngữ làm việc cho các cuộc giao tiếp an toàn giữa buồng lái và buồng lái, cũng như giao tiếp trên tàu giữa hoa tiêu và thuyền viên trực ca buồng lái, trừ khi những người trực tiếp tham gia vào giao tiếp nói một ngôn ngữ chung khác ngoài tiếng Anh.</i>

(SOLAS 74, 2020)

2.4 Is the vessel's manning in compliance with the Safe Manning Certificate? (V)

Định biên của tàu có tuân thủ Giấy chứng định biên an toàn không? (V)

 Yes No N/A N/V

2.4 Guide to inspection

Guide to inspection	
Record in comments the actual and required manning of the vessel.	<i>Ghi nhận trong phần ghi chú số lượng thuyền viên thực tế và số lượng thuyền viên theo yêu cầu của giấy chứng nhận.</i>
Minimum safe manning is the level of manning that will ensure that a ship is sufficiently, effectively, and efficiently manned to provide safety and security of the ship, safe navigation and operations at sea, safe operations in port, prevention of human injury or loss of life , the avoidance of damage to the marine environment and property , and to ensure the welfare and health of seafarers through the avoidance of fatigue .	<i>Định biên an toàn tối thiểu là việc bố trí thuyền viên bảo đảm con tàu được vận hành đầy đủ, hiệu quả và hợp lý, nhằm duy trì an toàn và an ninh của tàu, hành hải và khai thác an toàn trên biển, hoạt động an toàn tại cảng, ngăn ngừa tai nạn gây thương tích hoặc tử vong cho con người, tránh gây thiệt hại môi trường biển và tài sản, đồng thời bảo đảm phúc lợi và sức khỏe của thuyền viên thông qua việc phòng ngừa tình trạng mệt mỏi.</i>
Except in ships of limited size or propulsion power (which are not quantified), the determination of the minimum safe manning level should also consider the provision of qualified officers to ensure that it is not necessary for the Master or Chief Engineer to keep regular watches by adopting a three-watch system .	<i>Trừ tàu kích thước nhỏ hoặc công suất thấp, (không được định lượng) việc xác định định biên an toàn tối thiểu phải tính đến việc bố trí đủ Sĩ quan có bằng cấp, để Thuyền trưởng hoặc Máy trưởng không cần trực ca thường xuyên, áp dụng hệ thống trực 03 ca.</i>
Inspectors should review the crew list and, considering the level of operation at sea and port, assess if there are enough personnel on board to fulfil the following principles of safe manning:	<i>Thanh tra viên sẽ kiểm tra Crew List và, dựa trên mức độ hoạt động của tàu tại biển và cảng, đánh giá xem tàu có đủ thuyền viên để đáp ứng các nguyên tắc định biên an toàn sau đây hay không:</i>
- Maintain safe navigation by adequate manning of bridge throughout the passage.	<i>Duy trì an toàn hàng hải bằng việc bố trí đủ người trực buồng lái trong suốt hành trình.</i>
- Mooring , tending mooring at port and unmooring the ship safely.	<i>Công tác làm dây của tàu ở cảng và rời cảng an toàn.</i>
- Effective performance of cargo operation to ensure safe carriage of cargo during transit.	<i>Thực hiện hiệu quả công tác xếp/dỡ hàng để đảm bảo an toàn vận chuyển hàng hóa trong suốt hành trình</i>
- Performance of on-board functions such as drills , ship security issues, equipment maintenance .	<i>Thực hiện hiệu quả các hoạt động trên tàu như: thực tập, các vấn đề an ninh, bảo dưỡng trang thiết bị.</i>

(PRINCIPLES OF SAFE MANNING, IMO Resolution 1047(27), 2000)